

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI, GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 25 /12/2025 của HĐND xã Bồ Hồ)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm				Mục tiêu đến năm 2030
				2026	2027	2028	2029	
	<b>A- CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị sản phẩm (theo giá SS)</b>	Tỷ đồng	<b>1.989</b>	<b>2.219</b>	<b>2.507</b>	<b>2.859</b>	<b>3.352</b>	<b>3.868</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	Tỷ đồng	524	534	552	562	570	581
	- Công nghiệp - xây dựng;	Tỷ đồng	1.167	1.358	1.598	1.905	2.352	2.815
	- Thương mại - Dịch vụ.	Tỷ đồng	299	327	357	392	430	472
<b>2</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm</b>	%	<b>8,50</b>	<b>10,00</b>	<b>12,98</b>	<b>14,04</b>	<b>17,24</b>	<b>15,39</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	%	(3,00)	1,99	3,37	1,81	1,42	1,93
	- Công nghiệp - xây dựng;	%	14,39	16,39	17,67	19,21	23,46	19,69
	- Thương mại - Dịch vụ.	%	9,20	9,36	9,17	9,80	9,69	9,77
<b>3</b>	<b>Thu nhập bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>56,50</b>	<b>59,70</b>	<b>68,00</b>	<b>76,00</b>	<b>82,00</b>	<b>95,00</b>
<b>4</b>	<b>Tổng giá trị sản phẩm (theo giá HH)</b>	Tỷ đồng	<b>3.269,9</b>	<b>3.622,0</b>	<b>4.067,1</b>	<b>4.603,7</b>	<b>5.348,6</b>	<b>6.130,2</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	Tỷ đồng	997	1.020	1.052	1.071	1.086	1.107
	- Công nghiệp - xây dựng;	Tỷ đồng	1.722	2.005	2.359	2.812	3.472	4.155
	- Thương mại - Dịch vụ.	Tỷ đồng	550	597	657	721	791	868
<b>5</b>	<b>Cơ cấu</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	%	30,50	28,16	25,86	23,26	20,30	18,05
	- Công nghiệp - xây dựng;	%	52,67	55,36	57,99	61,08	64,91	67,78
	- Thương mại - Dịch vụ.	%	16,82	16,48	16,15	15,67	14,79	14,17
<b>6</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước tăng từ 10-12%</b>	Tỷ đồng	<b>225,61</b>	<b>232,86</b>	<b>261,12</b>	<b>287,23</b>	<b>315,95</b>	<b>347,55</b>
-	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (bao gồm cả thu tiền sử dụng đất)</i>	Tỷ đồng	51,98	75,15	82,66	90,93	100,02	110,02
<b>7</b>	<b>Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội</b>	Tỷ đồng	<b>1.637,3</b>	<b>1.759,5</b>	<b>1.965,5</b>	<b>2.170,5</b>	<b>2.568,2</b>	<b>2.935,2</b>
	- Trung ương, tỉnh, huyện, xã làm chủ đầu tư;	Tỷ đồng	412,0	232,0	420,0	520,0	613,0	670,0
	- Đầu tư của các doanh nghiệp;	Tỷ đồng	25,3	27,5	30,5	35,5	40,2	50,2
	- Đầu tư của dân cư.	Tỷ đồng	1.200,0	1.500,0	1.515,0	1.615,0	1.915,0	2.215,0
	<b>B- CHỈ TIÊU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC</b>							
<b>I</b>	<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản phẩm (giá hiện hành); trong đó:</b>	Tỷ đồng	<b>997,40</b>	<b>1.020,85</b>	<b>1.045,85</b>	<b>1.076,18</b>	<b>1.111,69</b>	<b>1.150,60</b>
	- Nông nghiệp:	Tỷ đồng	725	736	822	844	871	899
	+ Trồng trọt;	Tỷ đồng	280	273	282	295	307	318
	+ Chăn nuôi;	Tỷ đồng	432	449	528	538	551	567
	+ Dịch vụ nông nghiệp.	Tỷ đồng	75	14	11	11	13	14
	- Lâm nghiệp.	Tỷ đồng	219	231	183	189	196	205
	- Thủy sản.	Tỷ đồng	53	55	42	43	45	47
<b>2</b>	<b>Cơ cấu</b>	%	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	- Nông nghiệp:	%	72,70	72,06	78,55	78,47	78,33	78,13
	+ Trồng trọt;	%	28,05	26,72	27,01	27,37	27,65	27,65
	+ Chăn nuôi;	%	43,32	43,97	50,49	50,04	49,53	49,28
	+ Dịch vụ nông nghiệp.	%	7,51	1,37	1,06	1,06	1,15	1,20

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm				Mục tiêu đến năm 2030
				2026	2027	2028	2029	
	- Lâm nghiệp.	%	21,94	22,59	17,46	17,54	17,63	17,77
	- Thủy sản.	%	5,35	5,35	3,99	3,99	4,04	4,10
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.728,0	6.250,0	6.200,0	6.150,0	6.100,0	6.080,0
4	Tổng Diện tích gieo trồng cây hàng năm		1.817,0	1.812,0	1.800,0	1.780,0	1.775,0	1.670,0
5	Số lượng đàn trâu, bò, ngựa.	Con	1.380,0	1.250,0	1.200,0	1.200,0	1.100,0	950,0
6	Số lượng đàn lợn (trung bình năm).	Con	10.500,0	8.000,0	8.500,0	8.500,0	9.000,0	9.200,0
7	Tổng đàn gia cầm các loại.	Nghìn con	475,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
8	Tổng đàn dê	Con	650,0	660,0	660,0	665,0	670,0	680,0
9	Sản lượng thịt hơi các loại.	Tấn	5.933,0	4.250,0	4.300,0	4.350,0	4.380,0	4.400,0
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	<b>%</b>	<b>30,5</b>	<b>30,5</b>	<b>30,2</b>	<b>30,0</b>	<b>29,5</b>	<b>29,0</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị sản phẩm Công nghiệp - Xây dựng (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.722,4</b>	<b>2.005,0</b>	<b>2.358,6</b>	<b>2.811,8</b>	<b>3.471,6</b>	<b>4.154,9</b>
1	Công nghiệp	Tỷ đồng	1.421,72	1.674,25	1.994,83	2.411,57	3.031,33	3.670,69
2	Xây dựng	Tỷ đồng	300,68	330,75	363,82	400,21	440,23	484,25
<b>IV</b>	<b>Giá trị sản phẩm Thương mại - Dịch vụ (giá hiện hành).</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>550,10</b>	<b>596,90</b>	<b>656,88</b>	<b>721,28</b>	<b>791,20</b>	<b>868,48</b>
1	Thương mại.	Tỷ đồng	395,56	452,22	525,61	562,40	596,60	632,13
2	Dịch vụ.	Tỷ đồng	154,54	144,68	131,27	158,88	194,60	236,35
<b>V</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, HTX, hộ dân doanh</b>							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.	DN	53	56	58	61	61	63
2	Số cơ sở kinh doanh PNN trên địa bàn	Hộ	1715	1720	1715	1760	1775	1795
<b>VI</b>	<b>Chỉ tiêu về xã hội - môi trường</b>							
1	Dân số trung bình.	Người	27.517	27.533	27.836	28.142	28.452	28.786
2	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,019	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
3	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.	%	100	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	95,51	95,6	97	98	99	99,95
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.	%	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ đạt chuẩn mức độ 2	%	55,6	55,6	65	66,7	66,7	66,7
7	Lao động được giải quyết việc làm mới	Người	365	402	442	486	535	588
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	78	80	80	80	85	85
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (theo chuẩn nghèo đa chiều GD 2021-2025) đến năm 2027 không còn hộ nghèo	%	1,14	1,04	0	0	0	0
10	Tỷ lệ hộ được công nhận gia đình văn hóa.	%	90	87	87	87	87	87
11	Tỷ lệ thôn được công nhận văn hóa.	%	81,5	78	78	80	80	>80
12	Tỷ lệ dân số đô thị	%	45	47	50	51	53	55
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn	%	10	10	10	10	<10	<10
14	Tỷ lệ CB, CC, VC xã được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số	%	100	100	100	100	100	100
15	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	80	80	80	80	80	80
16	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	59,32	60,5	80	80	80	80
17	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý theo quy định	%	100	100	100	100	100	100
18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý	%	96	100	100	100	100	100